

Đơn vị tính: Đơn án, quyết định, việc và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:											
									Tổng số có điều kiện thi hành xong	Đang thi hành	Đình chỉ THA	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
A	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc chủ động	5,151	18,058	7,940	10,118	86	14	17,958	14,619	8,306	8,233	73	6,304	9	2,922	267	5	145	9,652	56.82%
1	Kinh doanh, thương mại	4,306	12,652	3,997	8,655	59	13	12,580	10,801	7,584	7,579	5	3,217		1,632	94	3	50	4,996	70.22%
2	Phá sản	188	685	368	317	1	-	684	536	250	250	-	286		130	6	2	10	434	46.64%
3	Hôn nhân và gia đình	-	2	1	1	-	-	2	2	-	-	-	2		-	-	-	-	2	0.00%
4	Lao động	1,587	2,493	147	2,346	-	1	2,492	2,462	2,302	2,302	-	160		29	-	-	1	190	93.50%
5	Dẫn sự	8	21	3	18	-	-	21	19	18	18	-	1		1	-	-	1	3	94.74%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1,385	4,939	1,588	3,351	12	5	4,922	4,277	2,781	2,780	1	1,496		534	75	1	35	2,141	65.02%
7	Dẫn sự trong hình sự	30	159	87	72	3	-	156	115	64	64	-	51		40	1	-	-	92	55.65%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	1,108	4,353	1,803	2,550	43	7	4,303	3,390	2,169	2,165	4	1,221		898	12	-	3	2,134	63.98%
1	Kinh doanh, thương mại	844	5,406	3,943	1,463	27	1	5,378	3,818	722	654	68	3,087	9	1,290	173	2	95	4,656	18.91%
2	Phá sản	83	707	561	146	6	1	700	489	83	74	9	405	1	176	20	1	14	617	16.97%
3	Hôn nhân và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Hôn nhân và gia đình	80	416	279	137	-	-	416	302	66	60	6	234	2	98	11	-	5	350	21.85%
5	Lao động	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	#DIV/0!
6	Dẫn sự	596	3,719	2,699	1,020	12	-	3,707	2,697	469	419	50	2,222	6	816	125	1	68	3,238	17.39%
7	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2	12	11	1	1	-	11	4	1	1	-	3	-	6	-	-	1	10	25.00%
B	Tổng số việc theo yêu cầu	84	551	392	159	8	-	543	326	103	100	3	223	-	194	17	-	6	440	31.60%
1	Ủy thác xử lý tài sản																			
2	Đơn vị ủy thác đi																			
3	Đơn vị nhận ủy thác																			

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Chí Hoan

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THỰC HIỆN AN DÂN SỰ



Chi tiêu	Số điểm THA	
	Chủ động	Theo yêu cầu
1.1 Điểm a khoản 1 Điều 50	5	68
1.2 Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1
1.3 Điểm c khoản 1 Điều 50	-	-
1.4 Điểm d khoản 1 Điều 50	-	67
1.5 Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.6 Điểm f khoản 1 Điều 50	-	-
1.7 Điểm g khoản 1 Điều 50	3	-
1.8 Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2 Số hoàn THA	94	182
2.1 Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2 Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3 Điểm c khoản 1 Điều 48	-	9
2.4 Điểm d khoản 1 Điều 48	74	124
2.5 Điểm e khoản 1 Điều 48	20	44
2.6 Điểm f khoản 1 Điều 48	-	3
2.7 Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8 Điểm h khoản 1 Điều 48	-	2
2.9 Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1 Hoàn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2 Hoàn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3 Số tạm đình chỉ THA	3	2
3.1 Khoản 1 Điều 49	-	1
3.1.1 Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2 Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.2 Khoản 2 Điều 49	3	1
4 Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	1,632	1,290
4.1 Điểm a khoản 1 Điều 44a	1,620	1,282
4.2 Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	1
4.3 Điểm c khoản 1 Điều 44a	11	7
4.4 Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	159	12
5.1 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	2	-
5.2 Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	2
5.3. Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	157	10
6 Trường hợp khác	50	95
6.1 Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	1	1
6.2 Trong thời hạn tự nguyện THA	13	17
6.3 Trở ngại khách quan	36	77
7 Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	2,878	1,916

* Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thông kê

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chia ra:				Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số hành trong chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong chuyển số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Chia ra:							
									Thi hành xong	Đình chỉ THA					Giảm nghĩa vụ THA						
																Tổng số có hành xong	Đang thi hành				
A		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số	10,684,857,751	7,608,390,546	3,076,467,205	146,185,627	10,507,100	10,528,165,024	5,718,959,480	1,444,830,418	1,265,604,393	179,190,209	35,816	4,266,636,729	7,492,333	2,740,503,827	769,882,135	25,241,030	#####	9,083,334,606	25.26%	
I	Tổng số việc chủ động	763,417,672	579,038,144	184,379,528	36,824,064	282,840	726,310,768	305,138,116	142,350,036	142,031,172	283,048	35,816	162,788,080	X	411,475,931	6,881,249	226,313	2,589,159	583,960,732	46.65%	
1	Kinh doanh, thương mại	34,821,795	20,191,914	14,629,881	172,160	-	34,649,635	24,826,503	10,200,608	10,200,608	-	-	14,625,895	X	8,014,906	432,182	224,513	1,151,531	24,449,027	41.09%	
2	Pháp sản	1,501	1	1,500	-	-	1,501	1,501	-	-	-	-	1,501	X	-	-	-	-	1,501	0.00%	
3	Hôn nhân và gia đình	8,864,908	3,198,334	5,666,574	-	3,750	8,861,158	8,116,866	5,213,187	5,213,187	-	-	2,903,679	X	487,185	128,943	-	128,164	3,647,971	64.23%	
4	Lao động	356,137	332,805	23,332	-	-	356,137	46,358	22,132	22,132	-	-	24,226	X	309,035	-	-	744	334,005	47.74%	
5	Dẫn sự	83,345,903	39,134,912	44,210,991	983,784	278,284	82,083,835	69,471,855	36,495,488	36,222,745	249,202	23,541	32,976,367	X	9,853,980	2,218,332	1,800	537,868	45,588,347	52.53%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	288,221,217	263,330,888	24,890,629	25,829,227	-	262,391,990	83,994,757	21,415,144	21,415,144	-	-	62,579,613	X	178,120,415	276,818	-	-	240,976,846	25.50%	
7	Dẫn sự trong hình sự	347,806,211	252,849,590	94,956,621	9,838,893	806	337,966,512	118,680,276	69,003,477	68,957,356	33,846	12,275	49,676,799	X	214,690,410	3,824,974	-	770,852	268,963,035	58.14%	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	9,921,440,079	7,029,352,402	2,892,087,677	109,361,563	10,224,260	9,801,854,256	5,413,821,364	1,302,480,382	1,123,573,221	178,907,161	-	4,103,848,649	7,492,333	2,329,027,896	763,000,886	25,014,717	#####	8,499,373,874	24.06%	
1	Kinh doanh, thương mại	4,921,443,679	3,857,053,331	1,064,390,348	53,985,675	10,224,260	4,857,233,744	2,111,378,917	476,439,270	414,075,028	62,364,242	-	1,634,597,861	341,786	1,458,393,225	261,024,684	25,013,717	#####	4,380,794,474	22.57%	
2	Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	88,310,048	34,436,607	53,873,441	2,424,485	-	85,885,563	79,653,322	45,448,358	38,604,551	6,843,807	-	29,918,050	4,286,914	4,680,339	856,241	-	695,661	40,437,205	57.06%	
4	Lao động	24,806	24,806	-	-	-	24,806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,806	24,806	#DIV/0!	
5	Dẫn sự	4,070,284,495	2,737,280,949	1,333,003,546	42,513,283	-	4,027,771,212	2,725,480,707	759,466,002	652,674,490	106,791,512	-	1,963,151,072	2,863,633	576,463,710	476,758,231	1,000	249,067,564	3,268,305,210	27.87%	
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	128,033,169	128,013,169	20,000	20,000	-	128,013,169	2,429,150	116,356	116,356	-	-	2,312,794	-	112,276,819	-	-	13,307,200	127,896,813	4.79%	
7	Dẫn sự trong hình sự	713,343,882	272,543,540	440,800,342	10,418,120	-	702,925,762	494,879,268	21,010,396	18,102,796	2,907,600	-	473,868,872	-	177,213,803	24,361,730	-	6,470,961	681,913,366	4.25%	
B	Ủy thác xử lý tài sản																				
1	Đơn vị ủy thác đi																				
2	Đơn vị nhận ủy thác																				

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Dương Văn Thanh

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số quản lý tại các cơ quan TH hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

		Chia ra:										Chia ra:				Số chuyển				Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
STT	Tên chi tiêu	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)		
		Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	11,997	4,193	7,804	58	13	11,926	10,158	6,774	6,769	5		3,384		1,632	92	3	41	5,152	66,69%
II	Tổng số tiền	716,144,257	508,983,783	207,160,474	18,443,442	282,840	697,417,975	281,576,326	141,494,518	140,844,679	637,564	12,275	140,081,808		404,967,488	8,265,888	226,313	2,381,960	555,923,457	50,25%
1	Án phí, lệ phí	115,450,210	73,489,821	41,960,389	3,204,690	201,063	112,044,457	81,560,270	26,105,770	25,917,871	175,624	12,275	55,454,500		25,190,085	3,423,853	226,313	1,643,936	85,938,687	32,01%
2	Phạt	55,085,976	27,156,621	27,929,355	1,121,060	-	53,964,916	34,879,716	25,874,040	25,806,402	67,638	-	9,005,676		18,983,696	96,504	-	5,000	28,090,876	74,18%
3	Tịch thu, Truy thu	495,908,915	397,037,471	98,871,444	14,117,692	-	481,791,223	126,195,798	60,389,847	60,244,747	145,100	-	65,805,951		350,290,411	4,571,991	-	733,023	421,401,376	47,85%
4	Thu khác	49,699,156	11,299,870	38,399,286	-	81,777	49,617,379	38,940,542	29,124,861	28,875,659	249,202	-	9,815,681		10,503,296	173,540	-	1	20,492,518	74,79%

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Dương Văn Thanh



Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

6 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Bắc Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới					Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48								
				Tổng số	Thủ lý mới				Chia ra:											
									Tổng số	Đang thi hành	Đình chỉ THA									
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	18,058	7,940	10,118	86	14	17,958	14,619	8,306	8,233	73	6,304	9	2,922	267	5	145	9,652	56.82%	
I	THADS tỉnh	931	240	691	12	3	916	831	568	565	3	263	-	66	11	1	7	348	68.35%	
I,1	Nguyễn Chí Hoan	14	-	14	-	-	14	14	13	13	-	1	-	-	-	-	-	1	92.86%	
I,2	Nguyễn Bá Bình	9	1	8	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
I,3	Nguyễn Đắc Hùng	12	-	12	-	-	12	12	8	8	-	4	-	-	-	-	-	4	66.67%	
I,4	Vũ Hồng Thắng	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
I,5	Trần Minh Trọng	9	1	8	-	-	9	9	8	8	-	1	-	-	-	-	-	1	88.89%	
I,6	Nguyễn Thành Bắc	17	8	9	-	-	17	12	10	10	-	2	-	3	-	-	2	7	81.32%	
I,7	Khúc Thành Dũng	234	50	184	8	3	223	217	145	142	3	72	-	6	-	-	-	78	66.82%	
I,8	Hà Thị Thái	44	15	29	-	-	44	31	25	25	-	6	-	13	-	-	-	19	80.65%	
I,9	Nguyễn Thị Thanh Tâm	141	28	113	2	-	139	134	108	108	-	26	-	4	-	-	1	31	80.60%	
I,10	Hoàng Thị Thu Trang	117	69	48	-	-	117	93	40	40	-	53	-	17	6	-	1	77	43.01%	
I,11	Nghiêm Văn Hán	96	29	67	1	-	95	91	53	53	-	38	-	4	-	-	-	42	58.24%	
I,12	Nguyễn Thị Lan Hương	139	33	106	1	-	138	112	73	73	-	39	-	17	5	1	3	65	65.18%	
I,13	Phạm Hải Văn	22	6	16	-	-	22	20	19	19	-	1	-	2	-	-	-	3	95.00%	
I,14	Nguyễn Thị Liên	38	-	38	-	-	38	38	29	29	-	9	-	-	-	-	-	9	76.32%	
I,15	Bùi Thị Hiền	26	-	26	-	-	26	26	15	15	-	11	-	-	-	-	-	11	57.69%	
II	Các khu vực	17,127	7,700	9,427	74	11	17,042	13,788	7,738	7,668	70	6,041	9	2,856	256	4	138	9,304	56.12%	
I	Khu vực 1	2,233	816	1,417	10	-	2,223	1,933	1,107	1,096	11	826	-	254	12	-	24	1,116	57.27%	
I,1	Phan Thị Việt Hà	230	68	162	2	-	228	197	173	172	1	24	-	29	2	-	-	55	87.82%	
I,2	Lê Quốc Tráng	234	96	138	1	-	233	196	49	49	-	147	-	23	5	-	9	184	25.00%	

1.3	Nguyễn Văn Tiểu	359	124	235	1		358	316	171	168	3	145		41	-		1	187	54.11%
1.4	Trần Thị Loan	362	119	243	3		359	329	196	194	2	133		21	1		8	163	59.57%
1.5	Nguyễn Anh Tú	306	108	198	-		306	275	153	153		122		28	3		-	153	55.64%
1.6	Nguyễn Mạnh Chiến	387	156	231	2		385	343	188	183	5	155		35	1		6	197	54.81%
1.7	Lưu Ngọc Hùng	355	145	210	1		354	277	177	177	-	100		77	-		-	177	63.90%
2	Khu vực 2	2,833	1,196	1,637	19	-	2,814	2,266	1,305	1,296	9	960	1	481	56	-	11	1,509	57.59%
2.1	Ngô Văn Dũng	356	89	267	5		351	304	232	229	3	71	1	37	10		-	119	76.32%
2.2	Nguyễn T Phi Diệp	307	122	185	4		303	249	140	140		109		45	2		7	163	56.22%
2.3	Lê Thị Hoàn	294	106	188	5		289	259	143	143		116		24	6			146	55.21%
2.4	Nguyễn Văn Khôi	365	196	169			365	271	149	145	4	122		77	17			216	54.98%
2.5	Trần Huy Biên	356	151	205			356	276	161	161		115		78	2			195	58.33%
2.6	Trần Ngọc Hà	342	143	199			342	290	161	161		129		44	8			181	55.52%
2.7	Nguyễn TT Thuý	339	128	211	5		334	293	173	172	1	120		41				161	59.04%
2.8	Nguyễn Mạnh Hùng	288	159	129			288	188	88	87	1	100		89	11			200	46.81%
2.9	Nguyễn Thị Hạnh	186	102	84			186	136	58	58		78		46			4	128	42.65%
3	Khu vực 3	1,598	735	863	1	2	1,595	1,334	799	790	9	535	-	226	13	-	22	796	59.90%
3.1	Phạm Nguyễn Kiên	77	31	46			77	77	62	59	3	15		-			-	15	80.52%
3.2	Ví Thị Hải Lý	274	120	154	1		273	250	145	143	2	105		18	5		-	128	58.00%
3.3	Nguyễn Minh Hoàng	335	146	189		2	333	262	161	159	2	101		66	3		2	172	61.45%
3.4	Vũ Tuấn Anh	308	173	135			308	243	106	106	-	137		51	5		9	202	43.62%
3.5	Lê Minh Hùng	175	71	104			175	149	98	98	-	51		26	-		-	77	65.77%
3.6	Nguyễn Thuý Hằng	213	92	121		-	213	184	131	131	-	53		26			3	82	71.20%
3.7	Lê Đức Hùng	216	102	114			216	169	96	94	2	73		39			8	120	56.80%
4	Khu vực 4	2,286	1,214	1,072	2	2	2,282	1,726	848	846	2	878	-	473	61	-	22	1,434	49.13%
4.1	Nguyễn Thị Bón	282	9	273	2		280	278	269	269	-	9	-	-	2		-	11	96.76%
4.2	Nguyễn Thị Diu	399	227	172		1	398	291	161	161	-	130	-	100	5		2	237	55.33%
4.3	Nguyễn Thành Phương	315	182	133			315	243	87	86	1	156	-	64	7		1	228	35.80%
4.4	Bach Văn Hoàn	450	279	171			450	281	150	150	-	131	-	139	20		10	300	53.38%
4.5	Giáp Hoàng Phú	386	213	173		1	385	300	111	111	-	189		73	5		7	274	37.00%
4.6	Nguyễn Thành Hiếu	263	167	96			263	175	39	38	1	136	-	73	13		2	224	22.29%

4,7	Nguyễn Thị Vỹ	191	137	54	-	-	-	191	158	31	31	-	127	-	24	9	-	160	19,62%
5	Khu vực 5	1.260	492	768	1	1	1	1.258	1.067	685	670	15	381	1	145	40	6	573	64,20%
5,1	Đoàn Văn Huệ	154	27	127	-	1	1	153	141	125	123	2	16	-	7	4	1	28	88,65%
5,2	Thân Văn Tuấn	188	59	129	-	-	-	188	158	114	112	2	43	1	20	10	-	74	72,15%
5,3	Dương Văn Phúc	4	1	3	-	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5,4	Mai Thị Thanh Huyền	186	92	94	1	-	-	185	153	86	86	-	67	-	27	5	-	99	56,21%
5,5	Vũ hoàng Phúc hƯng	156	60	96	-	-	-	156	135	73	73	-	62	-	10	7	4	83	54,07%
5,6	Nguyễn Thế Tuấn	227	92	135	-	-	-	227	184	106	106	-	78	-	32	11	-	121	57,61%
5,7	Nguyễn Thị Hòa	168	79	89	-	-	-	168	142	94	85	9	48	-	24	2	-	74	66,20%
5,8	Vũ Ngọc tùng	177	82	95	-	-	-	177	150	83	81	2	67	-	25	1	1	94	55,33%
6	Khu vực 6	1.453	497	956	4	-	-	1.449	1.196	704	702	2	489	3	231	9	13	745	58,86%
6,1	Nguyễn Văn Tiến	121	33	88	2	-	-	119	92	78	78	-	14	-	27	-	-	41	84,78%
6,2	Dương Văn Phúc	177	85	92	-	-	-	177	128	44	44	-	82	2	46	1	2	133	34,38%
6,3	Lê Quốc Tráng	32	1	31	1	-	-	31	31	31	31	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
6,4	Lê Nho Luận	392	132	260	-	-	-	392	334	167	167	-	167	-	55	-	3	225	50,00%
6,5	Phạm Đình Tuấn	238	98	140	-	-	-	238	202	121	120	1	80	1	30	1	5	117	59,90%
6,6	Trần Văn Lâm	260	91	169	-	-	-	260	210	114	113	1	96	-	44	6	-	146	54,29%
6,7	Hoàng Thị Yến	233	57	176	1	-	-	232	199	149	149	-	50	-	29	1	3	83	74,87%
7	Khu vực 7	1.766	859	907	26	2	2	1.738	1.417	841	834	7	576	-	276	39	6	897	59,35%
7,1	Nguyễn Khắc Lâm	183	-	183	14	-	-	169	169	157	156	1	12	-	-	-	-	12	92,90%
7,2	Đỗ Hùng Cường	285	182	103	-	-	-	285	223	104	104	-	119	-	40	20	2	181	46,64%
7,3	Ngô Đức Tuyên	217	86	131	2	-	-	215	189	133	133	-	56	-	24	2	-	82	70,37%
7,4	Vũ Mạnh Cường	230	104	126	6	-	-	224	191	118	114	4	73	-	31	2	-	106	61,78%
7,5	Nguyễn Thành Lợi	139	86	53	-	-	-	139	99	51	51	-	48	-	40	-	-	88	51,52%
7,6	Trương Quốc Bình	210	120	90	-	-	-	210	170	92	92	-	78	-	35	5	-	118	54,12%
7,7	Nguyễn T hế Nội	239	130	109	2	2	2	235	170	103	103	-	67	-	59	6	-	132	60,59%
7,8	Nguyễn Đại Nghĩa	263	151	112	2	-	-	261	206	83	81	2	123	-	47	4	4	178	40,29%
8	Khu vực 8	1.933	1.068	865	3	1	1	1.929	1.446	670	658	12	774	2	454	9	16	1.259	46,33%
8,1	Trần Quốc Thoan	366	208	158	-	1	1	365	272	125	123	2	146	1	90	3	-	240	45,96%
8,2	Nguyễn Đăng Hùng	336	170	166	2	-	-	334	273	137	132	5	135	1	56	3	2	197	50,18%

8.3	Nguyễn Văn Hùng	543	321	222	-	-	543	349	128	127	1	221	-	184	1	-	9	415	36,68%
8.4	Đinh Văn Sơn	298	139	159	1	-	297	260	133	131	2	127	-	33	-	1	3	164	51,15%
8.5	Vũ Thị Thanh	264	184	80	-	-	264	194	80	80	-	114	-	67	2	-	1	184	41,24%
8.6	Cung Văn Tâm	126	46	80	-	-	126	98	67	65	2	31	-	24	-	3	1	59	68,37%
9	Khu vực 9	1.765	823	942	8	3	1.754	1.403	779	776	3	622	2	316	17	-	18	975	55,52%
9.1	Đỗ Đăng Hợp	132	30	102	3	-	129	115	92	92	-	23	-	14	-	-	-	37	80,00%
9.2	Nguyễn Ngọc Quý	254	117	137	1	-	253	208	116	116	-	91	1	42	3	-	-	137	55,77%
9.3	Đỗ Hải Hoàn	201	83	118	2	-	199	176	104	104	-	71	1	23	-	-	-	95	59,09%
9.4	Nguyễn Tiến Trung	290	179	111	2	-	288	202	99	99	-	103	-	77	9	-	-	189	49,01%
9.5	Vũ Văn Hình	300	143	157	-	1	299	235	102	100	2	133	-	64	-	-	-	197	43,40%
9.6	Ngô Thị Hương	233	92	141	-	2	231	198	118	117	1	80	-	15	-	-	18	113	59,60%
9.7	Đỗ Trường Giang	355	179	176	-	-	355	269	148	148	-	121	-	81	5	-	-	207	55,02%

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026
 TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ


 Nguyễn Chí Hoàn

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
6 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân
sự tỉnh Bắc Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
hành án dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:							Chia ra:					Số chuyển kỳ sau (trừ số kiến THA đã chuyển số có theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số giải quyết				Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				

| |

2.3	Lê Thị Hoàn	65.898.733	48.663.395	17.235.338	2.865.218		63.033.515	22.273.738	9.435.734	9.435.734			13.838.004		28.826.854	10.922.923		53.597.781	40.54%	
2.4	Nguyễn Văn Kiên	107.943.099	98.268.301	9.674.778	13.370		107.929.709	70.576.228	28.928.542	12.820.070	16.108.472		41.647.686		31.497.452	5.856.029		79.001.167	40.99%	
2.5	Trần Huy Biên	67.077.019	44.123.496	22.953.523			67.077.019	28.880.701	7.995.499	6.905.380	1.090.119		20.885.202		37.919.489	276.839		59.081.520	27.68%	
2.6	Trần Ngọc Hà	54.742.951	23.214.325	31.528.626			54.742.951	46.240.898	9.231.434	8.114.181	1.117.253		37.009.464		6.199.546	2.302.507		45.511.517	19.96%	
2.7	Nguyễn Thị Thuý	136.880.513	66.716.488	70.164.025	2.076.000		134.804.513	120.115.448	22.759.029	21.757.550	1.001.479		97.356.419		14.689.065	-		112.045.484	18.93%	
2.8	Nguyễn Mạnh Hùng	31.425.435	22.306.769	9.118.666			31.425.435	18.077.642	1.777.898	1.603.690	174.208		16.299.744		11.281.530	2.066.263		29.647.557	9.83%	
2.9	Nguyễn Thị Hạnh	24.595.684	19.898.885	4.696.799			24.595.684	18.625.051	1.244.908	1.163.931	80.977		17.380.143		5.666.522			304.111	6.68%	
3	Khu vực 3	356.677.909	206.790.893	149.882.016	216.225	602	356.461.082	234.289.959	74.433.516	70.553.643	3.881.873	-	159.854.423		49.179.521	17.443.225		55.548.387	282.025.566	31.77%
3.1	Phạm Nguyễn Kiên	6.152.905	5.623.344	529.561			6.152.905	6.152.905	2.168.939	1.732.464	436.475		3.983.966		-			3.983.966	35.22%	
3.2	Vũ Thị Hải Lý	82.973.729	76.093.257	6.880.472	212.475		82.761.254	76.776.650	4.192.840	3.906.695	286.145		72.583.810		4.348.476	1.636.128		78.568.414	5.46%	
3.3	Nguyễn Mạnh Hoàng	91.918.971	32.919.062	58.999.909	3.750	602	91.914.619	75.945.375	54.870.290	54.127.407	742.883		21.075.085		12.776.639	2.832.604		360.001	37.044.329	72.22%
3.4	Vũ Tuấn Anh	104.539.349	44.792.593	59.766.756			104.559.349	23.017.451	1.818.183	1.818.183			21.199.268		16.054.415	12.974.503		52.512.980	102.741.166	7.90%
3.5	Lê Minh Hùng	21.289.525	16.091.670	5.197.855			21.289.525	15.155.651	2.395.185	2.395.185			12.760.466		6.133.874			18.894.340	15.80%	
3.6	Nguyễn Thùy Hằng	21.405.372	17.468.787	3.936.585			21.405.372	19.522.082	7.749.327	5.789.691	1.959.636		11.772.755		1.523.738			359.552	13.656.045	39.70%
3.7	Lê Đức Hùng	28.378.058	13.802.180	14.575.878			28.378.058	17.719.825	1.240.732	784.018	456.734		16.479.073		8.342.379			2.315.854	27.137.306	7.00%
4	Khu vực 4	659.008.927	422.371.721	236.637.266	67.145	51.091	658.890.781	265.965.315	37.664.441	33.833.542	3.811.699	-	227.418.874		227.796.553	154.419.908		11.609.005	621.244.340	14.20%
4.1	Nguyễn Thị Bôn	15.018.579	9.877.632	5.140.947	67.145	-	14.951.434	13.554.143	6.822.257	6.822.257	-		6.721.886		-	1.397.291		-	8.129.177	50.33%
4.2	Nguyễn Thị Diu	78.257.647	67.941.967	10.315.680	-	1	78.257.646	36.545.630	4.669.993	4.647.162	22.831		31.875.637		39.596.387	2.019.079		96.550	73.587.653	12.78%
4.3	Nguyễn Thanh Phương	58.023.232	43.928.274	14.094.958	-	-	58.023.232	36.999.222	9.092.358	7.081.798	2.010.560		27.306.864		20.886.633	737.302		75	48.930.874	24.98%
4.4	Bạc Văn Hoàn	294.727.479	157.146.770	137.580.709	-	-	294.727.479	56.472.105	7.157.193	7.132.152	25.041		49.314.912		93.000.733	142.995.991		2.258.650	287.570.286	12.67%
4.5	Giáp Hoàng Phú	104.692.113	53.737.424	50.954.689	-	51.000	104.641.113	72.281.575	6.759.192	6.759.192	-		65.522.383		22.517.634	1.203.815		8.638.089	97.881.921	9.35%
4.6	Nguyễn Thanh Hiền	81.845.654	68.506.739	13.338.915	-	-	81.845.654	29.413.381	3.022.614	1.269.947	1.752.667		26.390.767		49.849.885	1.966.747		615.641	78.823.040	10.28%
4.7	Nguyễn Thị Vỹ	26.444.223	21.232.915	5.211.308			26.444.223	20.399.259	122.834	122.834			20.276.425		1.945.281	4.099.683		26.321.389		0.60%
5	Khu vực 5	291.646.550	207.821.447	83.823.103	1.328.170	3.750	290.314.630	180.578.368	65.919.594	52.901.136	13.018.458	-	114.658.773		41.659.707	66.398.018		1.678.537	224.395.636	36.50%
5.1	Đoàn Văn Huệ	17.879.816	12.230.909	5.648.907	-	3.750	17.876.066	7.199.794	5.443.309	5.265.371	177.938		1.756.485		564.709	10.089.562		22.001	12.432.757	75.60%
5.2	Thần Văn Tuấn	43.264.245	17.793.455	25.470.790	-	-	43.264.245	32.641.775	16.621.461	16.120.535	500.926		16.020.313		5.471.409	5.151.061		-	26.642.784	50.92%
5.3	Dương Văn Phúc	650.588	76.370	574.218	-	-	650.588	650.588	650.588	586.365	64.223		-		-	-		-	-	100.00%
5.4	Mai Thị Thanh Huyền	36.700.344	28.061.551	8.638.793	1.328.170	-	35.372.174	15.977.803	6.334.239	3.814.239	2.570.000		9.643.564		7.995.329	11.399.042		-	29.037.935	39.64%
5.5	Vũ Hoàng Phúc Hưng	38.346.715	32.482.479	5.864.236	-	-	38.346.715	16.158.002	2.842.311	2.540.007	302.304		13.315.691		-	1.150.351		692.933	35.504.404	17.59%
5.6	Nguyễn Thế Tuấn	82.612.761	70.005.856	12.606.905	-	-	82.612.761	60.364.724	12.419.126	11.127.356	1.291.770		47.945.598		11.442.917	10.805.120		-	70.193.635	20.57%
5.7	Nguyễn Thị Hòa	33.182.454	26.038.516	7.143.938	-	-	33.182.454	21.873.234	10.275.494	5.103.775	5.171.719		11.597.740		2.701.416	8.607.804		-	22.906.960	46.98%
5.8	Vũ Ngọc Tùng	39.009.627	21.132.311	17.877.316	-		39.009.627	25.712.448	11.333.066	8.343.488	2.989.578		14.379.382		-	12.333.576		963.603	27.676.561	44.08%
6	Khu vực 6	1.584.690.156	1.211.945.866	372.744.290	1.298.597	-	1.583.431.739	788.691.089	160.586.627	150.640.258	9.846.169	-	623.437.548		4.766.914	364.761.298		90.317.741	1.422.945.132	20.35%
6.1	Nguyễn Văn Tiến	4.754.407	4.178.586	575.821	18.283	-	4.736.124	737.950	408.282	408.282	-		329.688		3.998.174	-		-	4.327.842	55.33%
6.2	Dương Văn Phúc	450.720.386	416.924.240	33.796.146	-	-	450.720.386	57.573.518	4.708.531	4.708.531	-		52.384.986		480.001	143.496.519		799.543	446.011.855	8.18%
6.3	Lê Quốc Trùng	623.200	10.200	615.000	-	-	623.200	623.200	623.200	623.200	-		-		-	-		-	-	100.00%
6.4	Lê Nhò Luân	345.639.973	193.485.237	152.154.736	-	-	345.639.973	315.299.887	39.009.100	34.840.396	4.168.704		276.290.787		-	26.936.495		3.403.591	306.630.873	12.37%
6.5	Phạm Đình Tuấn	389.615.046	310.155.478	79.459.568	-	-	389.615.046	266.355.201	68.416.764	66.371.124	2.045.640		193.651.524		4.286.913	118.451.563		4.393.660	321.198.282	25.69%
6.6	Trần Văn Lâm	263.329.200	181.445.884	81.883.316	-	-	263.329.200	112.531.750	30.204.457	27.650.457	2.554.000		82.327.293		-	64.553.859		-	223.124.743	26.84%
6.7	Hoàng Thị Yên	130.005.944	105.746.241	24.239.703	1.240.114	-	128.765.830	35.567.583	17.114.293	16.036.268	1.078.025		18.453.290		-	7.324.688		81.720.947	111.651.537	48.12%

7	Khu vực 7	874.814,706	606.984,138	207.860,568	471.773,094	207.204	827.463,568	585.472,714	158.838,072	127.733,339	31.092,418	12.275	426.634,682	-	124.068,135	115.411,339	-	2.511,360	668.625,536	27.13%
7.1	Nguyễn Khắc Lâm	24.093,743	-	24.093,743	10.279,234	-	13.814,509	13.814,509	11.867,929	11.845,929	22.000	-	1.946,580	-	-	-	-	-	1.946,580	85.91%
7.2	Đỗ Hùng Cường	209.719,436	178.357,241	31.362,195	673	-	209.718,763	99.887,250	18.239,792	14.410,981	3.828,811	-	81.647,458	-	14.202,761	94.509,533	-	1.119,219	191.478,971	18.26%
7.3	Ngô Đức Tuyên	172.992,150	70.969,063	102.083,087	28.576,349	-	144.415,801	139.456,028	39.383,942	26.260,570	13.123,372	-	100.072,086	-	2.170,173	2.789,600	-	-	105.031,859	28.24%
7.4	Vũ Mạnh Cường	145.915,150	120.113,961	25.801,189	8.159,503	-	137.755,647	77.996,576	38.566,343	31.123,693	7.430,275	12.275	39.430,333	-	58.654,671	1.104,400	-	-	99.189,404	49.45%
7.5	Nguyễn Thanh Lợi	39.164,711	31.254,699	7.910,012	-	-	39.164,711	34.488,642	1.886,222	1.854,366	32.156	-	32.602,120	-	4.676,069	-	-	-	37.278,189	5.47%
7.6	Trương Quốc Bình	139.551,019	99.514,794	40.036,225	1.892	-	139.549,127	132.087,215	25.423,697	21.679,786	3.743,911	-	106.663,518	-	4.481,170	2.980,742	-	-	114.125,430	19.25%
7.7	Nguyễn T hế Nội	84.293,575	69.963,464	14.330,111	94.808	207.204	83.991,563	40.345,823	16.002,595	15.265,013	739,582	-	24.343,228	-	36.245,240	7.400,500	-	-	67.988,968	39.66%
7.8	Nguyễn Đại Nghĩa	59.114,922	36.870,916	22.244,006	61.475	-	59.053,447	47.396,671	7.467,312	5.295,001	2.172,311	-	39.929,359	-	3.638,051	6.626,584	-	1.392,141	51.586,135	15.75%
8	Khu vực 8	1.388.805,222	1.065.445,190	523.420,032	146.060	200	1.388.718,962	776.647,687	174.794,290	151.153,693	23.640,597	-	600.327,861	1.325,536	697.688,783	13.958,408	25.239,230	75.184,854	1.413.924,672	22.51%
8.1	Trần Quốc Thoan	389.537,092	66.362,352	323.174,740	-	-	389.536,892	247.991,075	45.456,441	41.458,723	3.997,718	-	201.350,884	1.183,750	138.777,377	2.768,440	-	-	344.080,451	18.33%
8.2	Nguyễn Đăng Hưng	90.289,169	62.004,641	28.284,528	1.500	-	90.287,669	48.249,532	22.669,651	16.934,709	5.734,942	-	25.238,095	341,786	36.477,658	5.542,568	-	17.911	67.618,018	46.98%
8.3	Nguyễn Văn Hùng	710.081,848	594.971,979	115.109,869	-	-	710.081,848	159.709,558	19.140,733	18.715,900	424,833	-	140.568,825	-	484.172,048	5.202,000	-	60.998,242	690.941,115	11.98%
8.4	Đinh Văn Sơn	157.562,509	124.970,825	32.591,684	144,160	-	157.418,349	141.225,304	44.767,346	35.839,916	8.927,430	-	96.457,958	-	2.398,844	-	1.000	13.792,201	112.651,003	31.70%
8.5	Vũ Thị Thanh	77.283,065	68.217,674	9.065,391	400	-	77.282,665	61.602,892	16.238,336	15.933,594	304,942	-	45.364,356	-	14.984,373	445,400	-	250,000	61.044,129	26.36%
8.6	Cung Văn Tâm	164.111,539	148.917,719	15.193,820	-	-	164.111,539	117.869,326	26.521,583	22.270,851	4.250,732	-	91.347,743	-	20.878,483	-	25.238,230	125,500	137.589,956	22.50%
9	Khu vực 9	680.656,336	372.247,380	308.378,956	595,481	10.244,340	669.786,315	517.381,652	156.326,645	141.063,011	15.263,634	-	361.052,005	3,002	112.233,075	13.805,813	-	26.365,973	513.469,870	30.21%
9.1	Đỗ Đăng Hợp	70.716,818	4.686,236	66.030,582	281,950	-	70.434,868	68.542,452	59.297,198	59.278,898	18,300	-	9.245,254	-	1.892,416	-	-	-	11.137,670	86.51%
9.2	Nguyễn Ngọc Quý	77.444,779	55.425,093	22.019,686	8,400	-	77.436,379	52.006,390	19.021,911	17.324,464	1.697,447	-	32.981,478	3,001	13.338,378	12,091,611	-	-	58.414,468	36.58%
9.3	Đỗ Hải Hoàn	27.846,549	14.437,986	13.408,563	105,400	-	27.741,149	23.143,607	12.195,449	10.932,573	1.262,876	-	10.948,157	1	4.597,542	-	-	-	15.545,700	52.69%
9.4	Nguyễn Tiến Trung	188.458,363	80.731,346	107.727,017	49,531	-	188.408,832	142.539,236	36.677,419	29.140,306	7.537,113	-	105.861,817	-	44.930,704	938,892	-	-	151.731,413	25.73%
9.5	Vũ Văn Hinh	118.640,268	79.361,388	39.278,880	150,200	10.224,260	108.265,808	83.036,463	9.532,166	6.427,802	3.104,364	-	73.504,297	-	25.229,345	-	-	-	98.733,642	11.48%
9.6	Ngô Thị Hương	111.327,918	85.071,639	26.256,279	-	20,080	111.307,838	82.260,346	10.052,555	8.594,883	1.457,672	-	72.207,791	-	2.681,517	-	-	26.365,975	101.255,283	12.22%
9.7	Đỗ Trường Giang	86.191,641	52.533,692	33.657,949	-	-	86.191,641	65.853,158	9.549,947	9.364,085	185,862	-	56.303,211	-	19.563,173	775,310	-	-	76.641,694	14.50%

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG TỈNH AN DÂN SỰ



Nguyễn Chí Hoàn



14

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIÁM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
tỉnh Bắc Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	7	16,725	7	16,725	2	35,816	2	35,816
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các khu vực	7	16,725	7	16,725	2	35,816	2	35,816
1	Khu vực 1		-	-	-	1	23,541	1	23,541
2	Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực 7	7	16,725	7	16,725	1	12,275	1	12,275
8	Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Chí Hoan

Biểu số: 07/TK-THADS

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

6 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh

Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
dân sự - Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
	A	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	338	513	405	108	513	253	260
I	THADS tỉnh	34	34	34	-	34	34	-
II	Các khu vực	304	479	371	108	479	219	260
1	Khu vực 1	24	24	13	11	24	9	15
2	Khu vực 2	117	117	107	10	117	90	27
3	Khu vực 3	56	108	88	20	108	37	71
4	Khu vực 4	15	29	9	20	29	-	29
5	Khu vực 5	36	43	35	8	43	27	16
6	Khu vực 6	6	28	28		28	9	19
7	Khu vực 7	31	60	56	4	60	31	29
8	Khu vực 8	12	33	25	8	33	6	27
9	Khu vực 9	7	37	10	27	37	10	27

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Chí Hoan

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Bắc Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý
THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Chia theo nội dung			Chia theo thẩm quyền						
											Chia ra:			Chia ra:						
											Tổng số	Khieu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	74	63	63	-	-	-	5	5	5	63	15	26	22	63	63	-	63	63	-
	THADS tỉnh Bắc Ninh	71	60	60	-	-	-	3	3	3	60	15	26	19	60	60	-	60	60	-
II	Các Phòng THADS khu vực	3	3	3	-	-	-	2	2	2	3	-	-	3	3	3	-	3	3	-
1	Phòng THADS khu vực 1	3	3	3	-	-	-	2	2	2	3	-	-	3	3	3	-	3	3	-
2	Phòng THADS khu vực 2																			
3	Phòng THADS khu vực 3																			
4	Phòng THADS khu vực 4																			
5	Phòng THADS khu vực 5																			
6	Phòng THADS khu vực 6																			
7	Phòng THADS khu vực 7																			
8	Phòng THADS khu vực 8																			
9	Phòng THADS khu vực 9																			

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Thái

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Chí Hoan



Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Bắc Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý THADS

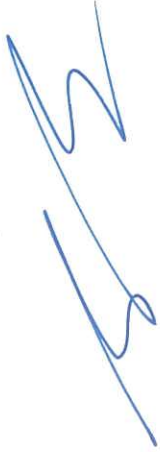
Số TT	Tên chi tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)						Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)					
		Tổng số giám sát cuộc	Chia ra:					Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:				Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:											
			Cơ quan giám sát			Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác							
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện		Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện			Giải trình			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	17	4	-	-	13	-	-	-	-
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-
II	Các Phòng THADS khu vực	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	14	4	-	-	10	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-
	Phòng THADS khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Hà Thị Thái



Nguyễn Chí Hoan

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT					Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong				
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Chia ra:			Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		Chia ra:					
					Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Đã có bản án	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện		Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường nhưng chưa được cấp kinh			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Chi Hoan

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:					Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện				Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án								
				Đã có quyết định buộc THA		Chưa có quyết định buộc THA				Tổng số	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chia ra:						
				Chia ra:		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới					Chia ra:						
				Tổng số	Năm trước chuyển sang								Tổng số	Thụ lý mới				
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	26	26	2	2	-	24	11	13	-	26	2	2	-	-	-	-	23
I	THADS tỉnh	26	26	2	2	-	24	11	13	-	26	2	2	-	-	-	-	23
II	Các khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu vực 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Dương Văn Thanh

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Chí Hoan



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Chia ra						Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra					Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
		Tổng số việc chủ động	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Kinh doanh, thương mại		Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
	Tổng số	2,878	276	-	44	2	852	37	1,667	1,916	357	-	157	-	1,072	6	324				
I	THADS tỉnh	26	10	-	-	1	2	-	13	49	32	-	-	-	7	1	9				
II	Các khu vực	2,852	266	-	44	1	850	37	1,654	1,867	325	-	157	-	1,065	5	315				
1	Khu vực 1	616	55	-	4	-	205	2	350	481	73	-	30	-	295	-	83				
2	Khu vực 2	216	10	-	-	-	73	7	126	164	11	-	16	-	109	2	26				
3	Khu vực 3	226	9	-	4	-	71	2	140	213	7	-	32	-	132	-	42				
4	Khu vực 4	268	8	-	4	-	36	3	217	118	14	-	18	-	57	-	29				
5	Khu vực 5	95	12	-	2	-	33	-	48	73	7	-	9	-	36	-	21				
6	Khu vực 6	318	44	-	6	1	132	1	134	197	40	-	7	-	132	1	17				
7	Khu vực 7	729	94	-	15	-	204	9	407	344	131	-	13	-	165	-	35				
8	Khu vực 8	123	11	-	3	-	30	5	74	100	10	-	8	-	56	-	26				
9	Khu vực 9	261	23	-	6	-	66	8	158	177	32	-	24	-	83	2	36				

ok



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Kinh doanh, thương mại	Chia ra					Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						Dẫn sự trong hình sự	
				Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dẫn sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dẫn sự			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	183,587,473	9,762,157	-	858,340	22,008	17,633,090	21,847,535	133,464,343	2,314,829,126	1,291,367,440	-	8,192,011	-	779,642,516	6,221,174	229,405,985
I	THADS tỉnh	5,891,076	699,308	-	-	4,746	35,658	-	5,151,364	381,425,646	298,924,247	-	-	-	2,395,461	2,664,000	77,441,938
II	Các khu vực	177,696,397	9,062,849	-	858,340	17,262	17,597,432	21,847,535	128,312,979	1,933,403,480	992,443,193	-	8,192,011	-	777,247,055	3,557,174	151,964,047
1	Khu vực 1	48,674,093	225,959	-	112,763	-	4,141,168	30,252	44,163,951	555,356,292	227,462,501	-	1,388,135	-	269,479,368	-	57,026,288
2	Khu vực 2	6,871,050	569,860	-	-	-	1,326,350	2,715,914	2,258,926	472,860,316	405,765,768	-	295,776	-	58,000,727	2,023,598	6,774,447
3	Khu vực 3	3,086,855	322,870	-	81,905	-	1,004,814	20,350	1,656,916	51,701,279	4,446,807	-	2,016,942	-	35,584,836	-	9,652,694
4	Khu vực 4	3,758,942	188,276	-	18,488	-	634,803	1,320,326	1,597,049	36,446,618	9,067,979	-	264,560	-	25,491,919	-	1,622,160
5	Khu vực 5	2,569,796	614,743	-	4,708	-	471,583	-	1,478,762	25,610,004	14,354,759	-	91,802	-	9,524,494	-	1,638,949
6	Khu vực 6	25,363,844	2,232,699	-	198,097	17,262	3,950,040	1,922,605	17,043,141	324,191,457	106,450,047	-	1,340,637	-	211,367,788	1,200,000	3,832,985
7	Khu vực 7	49,967,252	2,314,758	-	336,759	-	4,403,516	10,828,672	32,083,547	266,207,311	140,916,983	-	1,361,055	-	113,170,347	-	10,758,926
8	Khu vực 8	28,473,118	1,820,780	-	42,168	-	554,687	3,159,059	22,896,424	36,080,816	2,706,187	-	795,851	-	20,814,415	-	11,764,363
9	Khu vực 9	8,931,447	772,904	-	63,452	-	1,110,471	1,850,357	5,134,263	164,949,387	81,272,162	-	637,253	-	33,813,161	333,576	48,893,235

ok

